

Bản án số: 118 /2023/DS-PT

Ngày: 29-5-2023

V/v Tranh chấp hợp đồng

đặt cọc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Ông Cao Minh Lễ;

Bà Trần Thị Thúy Hà.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà La Hồng Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:** Ông Phạm Trường San- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 5 năm 2023 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 85/2023/TLPT- DS ngày 10 tháng 4 năm 2023 về việc “Tranh chấp Hợp đồng đặt cọc”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 108/2023/QĐ-PT ngày 18 tháng 4 năm 2023; Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 433/2023/TB-TA ngày 12 tháng 5 năm 2023 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 42/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Thu H, sinh năm 1965; (có mặt)

Nơi cư trú: Số F, đường P, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc S, sinh năm 1988; (có mặt)

Nơi cư trú: Số A, đường T, khóm P, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang.

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc S.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

**** Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Huỳnh Thị Thu H trình bày:***

Ngày 10/5/2021, thông qua người môi giới tên Nguyễn Văn L giới thiệu cho bà mua lô đất nền đường số A tại khu đô thị S, thành phố L, tỉnh An Giang do bà Nguyễn Thị Ngọc S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với giá là 4.200.000.000 đồng (bốn tỷ hai trăm triệu đồng), bà H đồng ý mua nên bà H và bà S có ký kết hợp đồng đặt cọc, đưa 02 lần tiền cọc (lần 1: ngày 10/5/2021 số tiền 1.200.000.000 đồng và lần 2 là ngày 11/5/2021 số tiền 1.300.000.000 đồng) tổng cộng số tiền đặt cọc là 2.500.000.000 đồng (hai tỷ năm trăm triệu đồng) để thỏa thuận chuyển nhượng lô đất nền đường số A. Đến ngày 12/5/2021 bà H và bà S đã thanh toán và hoàn tất thủ tục chuyển nhượng xong.

Cùng ngày 12/5/2021, bà S tiếp tục chào bán với bà H 02 lô đất nền đường số A tại khu đô thị S, thành phố L, tỉnh An Giang do bà S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với giá là 4.600.000.000 đồng, bà S yêu cầu bà H đặt cọc số tiền là 3.300.000.000 đồng, thủ tục sẽ được làm tại Văn phòng C, bà H đồng ý với thỏa thuận này.

Ngày 13/5/2021, các bên cùng đến Văn phòng C để thực hiện thủ tục. Tại đây, bà H phát hiện 02 lô đất nền đường số A thực tế chỉ có 01 nền góc diện tích 161 m² nên bà H không đồng ý mua, bà S tiếp tục năn nỉ bà H sẽ bán ghép thêm 01 nền khác ở đường số B cùng với 01 nền đường số 19 tại khu đô thị S, thành phố L với giá như đã thỏa thuận ban đầu, bà H đồng ý. Bà S yêu cầu bà H đặt cọc số tiền 3.300.000.000 đồng, bà H đồng ý nên bà S nhờ ông Nguyễn Văn L (là người môi giới cho bà S) viết biên nhận, bà S ký tên biên nhận nhận tiền cọc; nhưng do số tiền cọc lớn, không lo kịp nên bà H chỉ giao cho bà S số tiền 3.050.000.000 đồng và hai bên thỏa thuận miệng sẽ giao đủ số tiền còn lại sau khi công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Do đã thực hiện xong thủ tục chuyển nhượng đất nền đường số 16 với bà S nên bà H tin tưởng bà S đã giao tiền cọc cho bà S, nhưng bà S không xuất trình được bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà S đứng tên cho Văn phòng công chứng làm hợp đồng; sau đó bà S viện cớ nhiều lý do đến chiều cùng ngày vẫn không chứng minh được giấy tờ đất chính chủ và dùng thủ đoạn lén đi khỏi Văn phòng công chứng. Bà S tiếp tục hẹn bà H sáng ngày 14/5/2021 sẽ đến nhà bà H để giải quyết vụ việc nhưng sau đó bà S vẫn không đến, bà H nhiều lần yêu cầu bà S trả lại số tiền cọc đã nhận nhưng bà S vẫn cố ý không trả lại cho bà H. Nay bà khởi kiện yêu cầu bà S trả lại số tiền cọc trên và yêu cầu tính lãi suất theo quy định.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp cho bà H và bà H xin rút lại 01 phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu tính lãi suất theo quy định; giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bà S trả lại số tiền cọc 3.050.000.000 đồng.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc S trình bày:**

Bà S thông nhất có thực hiện giao dịch đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nền tại khu đô thị S, thành phố L, tỉnh An Giang với bà H, số tiền cọc là 3.050.000.000 đồng. Sau đó, do bà H không tiếp tục nhận chuyển nhượng và đòi tiền cọc lại nên bà S đã trả lại số tiền cọc trên cho ông Trần Thanh H1 (là người được bà H ủy quyền nhận lại tiền cọc) vào ngày 28/02/2022 theo biên nhận trả lại tiền cọc đất cho cô Huỳnh Thị Thu H CMND 350811335 ngày 28/02/2022.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà S trình bày: Biên nhận ngày 13/5/2021 với số tiền cọc đã nhận 3.300.000.000 đồng là tiền đặt cọc để chuyển nhượng đất nền đường số A tại khu đô thị S, thành phố L, tỉnh An Giang chứ không phải là đất nền đường số A và 25 như bà H trình bày. Bà S có biết nội dung và ký tên vào biên nhận ngày 13/5/2021 nhưng đây là do bà H yêu cầu bà S ký tên; thực tế bà S không nhận số tiền 3.300.000.000 đồng từ bà H mà bà S nhận số tiền cọc 3.050.000.000 đồng từ ông Trần Thanh H1 nên đã trả lại số tiền này cho ông H1 vào ngày 28/02/2022. Nay bà S không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H, vì bà S đã trả lại số tiền cọc trên cho ông H1.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2023/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 328 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Thu H.

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc S trả cho bà Huỳnh Thị Thu H số tiền 3.050.000.000 đồng (Ba tỷ không trăm năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự, án phí dân sự sơ thẩm; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 28/02/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc S kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm ngày 27/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện T do bà không đồng ý.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Thu H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn Nguyễn Thị Ngọc S vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn Nguyễn Thị Ngọc S có ý kiến: vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, bà cho rằng số tiền đặt cọc bà H đang kiện là do bà H giới thiệu ông Trần Thanh H1 mua nền đất đường số 19 của bà bán nên ông H1 là người đưa tiền cọc, không có làm

biên nhận nhưng sau đó không mua bán nên đã trả lại cho ông H1 theo biên nhận ngày 28/02/2022. Đối với biên nhận ngày 13/5/2021, bà thừa nhận có ký tên nhưng là nhận cọc của bà H khi bà bán nền đường số 16 (đã nhận trước đó 2.500.000.000 đồng; ngày 13/5/2021 tại Văn phòng C, bà H đưa thêm 800.000.000 đồng nên bà ký biên nhận là 3.300.000.000 đồng). Về lời khai của bà tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh A trước đây khi bà H khiếu nại, bà thừa nhận có được mời làm việc có ghi biên bản và ký xác nhận; nhưng cho rằng đã ghi không đầy đủ vì bà có khai về ông Trần Thanh H1 và xác định không cung cấp tài liệu chứng cứ gì mới.

Nguyên đơn Huỳnh Thị Thu H có ý kiến: Vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, bà không biết ông H1 là ai, số tiền cọc 3.050.000.000 đồng bà giao cho bà S tại Văn phòng C ngày 13/5/2021 thỏa thuận mua nền đường số A, 25 Khu S, phường B. Do bà S không đưa được bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không tiếp tục giao dịch, bà yêu cầu trả lại tiền cọc đã đưa. Việc bà S yêu cầu bà đi trích xuất camera ở Văn phòng C bà chưa thực hiện nhưng nghĩ không còn dữ liệu. Bà S đã thừa nhận có nhận cọc của bà số tiền 3.050.000.000 đồng ngày 13/5/2021 để bán nền đường số 19 chưa trả lại cho bà sau khi thực hiện xong việc mua bán nền đường số 16 tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh A trước đây khi bà tố giác hành vi của bà S, nên bà yêu cầu Hội đồng xét xử hỗ trợ thu thập chứng cứ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng, kháng cáo của bị đơn là phù hợp pháp luật; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc S; sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T vì đã có thiếu sót không đình chỉ yêu cầu tính lãi suất trên số tiền 3.050.000.000 đồng theo quy định pháp luật của bà Huỳnh Thị Thu H đối với bà Nguyễn Thị Ngọc S; bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc S làm đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc S, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Bà Huỳnh Thị Thu H và bà Nguyễn Thị Ngọc S đều thống nhất trình bày: do có quen biết nên ngày 10/5/2021 bà S có chào bán cho bà H lô đất nền đường số 16 tọa lạc tại khu đô thị S, thuộc phường B, thành phố L, tỉnh An Giang với giá 4.200.000.000 đồng. Hai bên đã thực hiện xong hợp đồng và không tranh chấp hợp đồng này.

Về nội dung tranh chấp: Bà Huỳnh Thị Thu H cho rằng đến ngày 12/5/2021 bà S tiếp tục chào bán 02 nền khác tại khu đô thị S (đường số A) với giá 4.600.000.000 đồng do bà S đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy chưa được bà S cho xem 02 lô đất nhưng do tin tưởng đã có giao dịch trước đó nên bà H đồng ý mua và đã giao cho bà S số tiền đặt cọc 3.050.000.000 đồng có làm biên nhận (biên nhận ngày 13/5/2021 ghi số tiền đặt cọc là 3.300.000.000 đồng, nhưng do bà H chưa chuẩn bị đủ tiền nên có thỏa thuận miệng chỉ giao trước 3.050.000.000 đồng, khi nào ra công chứng sẽ giao thêm), thỏa thuận thủ tục chuyển nhượng sẽ thực hiện tại Văn phòng C thuộc phường M, thành phố L. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền bà S không thực hiện việc chuyển nhượng nên bà H khởi kiện yêu cầu trả lại tiền đặt cọc 3.050.000.000 đồng. Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc S thừa nhận có biết nội dung thỏa thuận đặt cọc chuyển nhượng đất và ký tên, ghi họ tên vào biên nhận ngày 13/5/2021 và thực tế có nhận số tiền cọc là 3.050.000.000 đồng của bà H nhưng đã trả lại cho ông Trần Thanh H1 do bà H ủy quyền nhận lại số tiền cọc 3.050.000.000 đồng ngày 28/02/2022 nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà H.

Xét nội dung biên nhận ngày 13/5/2021 thể hiện nội dung “*về khoản: thanh toán tiền chuyển nhượng nền số đường 19 + 25 khu S*” nên bà S cho rằng biên nhận cọc ngày 13/5/2021 để chuyển nhượng đất nền đường số A là không có căn cứ. Đối với số tiền cọc 3.050.000.000 đồng, bà S cho rằng bà không nhận tiền cọc từ bà H mà chỉ nhận tiền cọc từ ông Trần Thanh H1 nên đã trả lại cho ông H1, ông H1 đã ký nhận biên nhận ngày 28/02/2022 do bà S viết. Tuy nhiên, biên nhận ngày 28/02/2022 thể hiện rõ với tiêu đề “*Biên nhận trả lại tiền cọc đất cho cô Huỳnh Thị Thu H CMND 350811335*” và nội dung “*...ngày 28 tháng 2 năm 2022 S đã trả cọc cô H không mua với giá đã thỏa thuận ban đầu là (năm tỷ, ba trăm triệu đồng) S không đồng ý bán cô H đưa ra, bốn tỷ sáu trăm triệu đồng. Ngày 28 tháng 2 năm 2022 S trả cọc cô H số tiền (ba tỷ không trăm năm chục triệu đồng Việt Nam), người nhận tiền lại tại nhà S (ba tỷ không trăm năm chục triệu đồng Việt Nam) là anh Trần Thanh H1 được cô H ủy quyền cô đòi lại số tiền cọc*”. Bà H không thừa nhận có quen biết và ủy quyền cho ông Trần Thanh H1 nhận lại tiền cọc. Bà S, ông H1 cũng không cung cấp được giấy ủy quyền nhận lại tiền cọc hay tài liệu, chứng cứ gì về việc ông H1 được bà H ủy quyền nhận lại tiền cọc. Do đó, lời trình bày của bà S là hoàn toàn không có căn cứ và không phù hợp với tài liệu, chứng cứ do chính bà S cung cấp. Quá trình thu thập tài liệu, chứng cứ cấp sơ thẩm tiến hành lấy lời khai của người làm chứng chị Nguyễn Thị Ánh N, anh Nguyễn Văn L ngày 01-12-2022, chị Dương Thị Huỳnh N1 ngày 08-12-2022 với nội dung: Chị N, anh

L, chị N1 có biết việc bà H và bà S có thỏa thuận đặt cọc 3.300.000.000 đồng để chuyển nhượng 02 lô đất nền đường số A khu đô thị S. Chị N1 là người nhận chuyển nhượng lại lô đất nền đường số A khu đô thị S từ bà H (bà H nhận chuyển nhượng từ bà S do anh L là người môi giới giới thiệu), các bên thanh toán và hoàn tất thủ tục chuyển nhượng xong. Bà H nhận tiền thanh toán chuyển nhượng từ chị N1 đưa cho bà S để tiếp tục đặt cọc thỏa thuận nhận chuyển nhượng lô đất nền đường số A khu đô thị S. Biên nhận ngày 13/5/2021 là do bà S nhờ anh L viết, bà S xem nội dung và ký tên ghi họ tên người nhận tiền. Số tiền cọc 3.050.000.000 đồng bà H đưa cho bà S do chị N là người trực tiếp giao số tiền đặt cọc trên cho bà S nhận tại Văn phòng C; bà S không cung cấp được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà S đứng tên nên bà H, bà S không thực hiện được thủ tục chuyển nhượng, bà H yêu cầu trả lại tiền cọc đã nhận nhưng bà S không thực hiện. Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng ông Trần Thanh H1 ngày 15/12/2022 với nội dung: Ngày 13/5/2021, ông cùng với bà H đến nhà bà S đặt cọc số tiền 3.050.000.000 đồng, bà S nhận đủ số tiền cọc 3.050.000.000 đồng từ bà H đưa cho bà S. Ông không biết nguyên nhân vì sao bà H và bà S không tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng, bà H yêu cầu bà S trả lại tiền cọc đã nhận. Ngày 28/02/2022, bà S có trả lại số tiền cọc 3.050.000.000 đồng cho bà H do ông là người trực tiếp nhận tiền, hiện ông không đưa lại số tiền cọc này cho bà H, vì đây là tiền của ông đưa cho bà H để đặt cọc đất với bà S nhưng ông không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh về việc ông đưa số tiền trên cho bà H để đặt cọc đất với bà S và ông cũng không có tài liệu, chứng cứ gì về việc bà H ủy quyền cho ông nhận lại tiền cọc. Do đó, từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H: buộc bà S có trách nhiệm trả cho bà H số tiền 3.050.000.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 328 của Bộ luật Dân sự. Đồng thời, cấp sơ thẩm đã nhận định trong trường hợp bà S có phát sinh tranh chấp với ông Trần Thanh H1 về số tiền cọc 3.050.000.000 đồng đã đưa cho ông H1 thì có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác là phù hợp quy định pháp luật.

Nay bà S kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, khi bà S cho rằng khi nhận số tiền cọc 3.050.000.000 đồng của bà H để mua nền đất lô 19 tại khu S phường B là do bà H đi cùng với ông H1 nên khi không tiếp tục giao dịch nữa đã trả lại cho ông H1 ngày 28/02/2022; khi cho rằng do chính ông H1 đưa tiền đặt cọc trước đó không liên quan bà H (ông H1 đưa cọc 3.050.000.000 đồng mua nền đất không có làm biên nhận) nên sau đó trả lại cho ông H1; và yêu cầu bà H chứng minh hình ảnh, biên nhận thể hiện bà S đã nhận cọc số tiền 3.050.000.000 đồng. Bà H vẫn giữ yêu cầu khởi kiện và cung cấp thông tin trước đây có tổ giác hành vi của bà S tại cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh A, và Công an có tiến hành ghi lời khai của bà H và bà S nên đề nghị Hội đồng xét xử thu thập tài liệu chứng cứ này, Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa ngày 23/5/2023 để thu thập chứng cứ theo yêu cầu của bà H. Qua thu thập chứng cứ tại cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh A, Hội đồng xét xử xét thấy, tại biên bản ghi lời khai của bà Nguyễn Thị Ngọc S ngày 26/5/2021 và 04/6/2021 thể hiện: bà S thừa nhận có nhận tiền cọc 3.050.000.000 đồng của bà H theo biên nhận đã ký ngày 13/5/2021 để chuyển

nhượng nền đường số A Khu đô thị S, bà S đồng ý trả lại số tiền cọc này cho bà H nhưng hiện nay số tiền cọc này bà S đã sử dụng hết - do bà đã trả nợ và đặt cọc mua nền đất của người khác nên nếu bà H đồng ý mua với giá 5.300.000.000 đồng như thỏa thuận ban đầu thì tiếp tục hợp đồng, nếu bà H không đồng ý thì sẽ trả lại số tiền cọc 3.050.000.000 đồng cho bà H sau khi chuyển nhượng được nền đất đường số 19 cho người khác; đồng thời qua lời khai của bà S hoàn toàn không có liên quan gì đến ông Trần Thanh H1 như bà đã khai tại cấp sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm. Nhưng nay bà S cho rằng ngày 28/02/2022 bà S đã đưa số tiền cọc 3.050.000.000 đồng trả cho ông Trần Thanh H1 theo biên nhận ngày 28/02/2022 mà không trả cho bà H. Căn cứ theo quy định về chuyển giao nghĩa vụ tại Điều 370 Bộ luật Dân sự, bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý, bà S đã không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc bà chuyển giao nghĩa vụ của bà đối với bà H sang cho ông H1 được sự đồng ý của bà H. Như đã phân tích trên, cấp sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H buộc bà S trả lại số tiền cọc 3.050.000.000 đồng có căn cứ, đúng quy định pháp luật, việc bà S kháng cáo không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà S.

Tuy nhiên, xét thấy bà H khởi kiện có yêu cầu tính lãi suất trên số tiền 3.050.000.000 đồng theo quy định pháp luật và tại phiên tòa sơ thẩm đã rút lại yêu cầu trên, nhưng cấp sơ thẩm không tuyên đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật là thiếu sót. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần sửa bản án sơ thẩm tuyên Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu tính lãi suất trên số tiền 3.050.000.000 đồng theo quy định pháp luật của bà H đối với bà S như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Đối với các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà S phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc S
- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang về phần tuyên án.

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điều 328 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu tính lãi suất trên số tiền 3.050.000.000 đồng (ba tỷ không trăm năm mươi triệu đồng) theo quy định pháp luật của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Thu H đối với bà Nguyễn Thị Ngọc S;

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Thu H.

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc S có trách nhiệm trả cho bà Huỳnh Thị Thu H số tiền 3.050.000.000 đồng (ba tỷ không trăm năm mươi triệu đồng).

3. Về án phí:

3.1 Án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc S phải nộp 93.000.000 đồng (chín mươi ba triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

H2 lại cho bà Huỳnh Thị Thu H số tiền 46.500.000 đồng (bốn mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001279 ngày 18/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

3.2 Án phí phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc S phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0011577 ngày 02/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh An Giang (đã nộp xong).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện T;
- Chi cục THA-DS huyện T;
- Chi cục THA-DS thành phố L;
- Phòng KTNV& THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đường sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Minh Châu

